

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số: **0180** /PMS-CV-KTTV



PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2021

*“V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng 06 tháng năm 2021 đã được soát xét”*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**
2. Mã chứng khoán : **PMS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại : (84.8) 35533325 – 35533597 Fax: (84.8) 35533029
5. Người đại diện công bố thông tin : **HỒ TRÍ LƯỢNG**
6. Nội dung công bố thông tin :
 - 6.1 Báo cáo tài chính riêng 06 tháng năm 2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 10/08/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2021 đạt 18.415.285.802 đồng, tăng 69,93% so với cùng kỳ năm 2020 (tăng tương đương 7.578.010.040 đồng), nguyên nhân tăng lợi nhuận so với cùng kỳ:
 - LNST năm 2020 của Công ty TNHH Cơ khí Gas (Công ty con) nộp về Công ty PMS trong 06 tháng năm 2021 tăng 5,46 tỷ đồng;
 - LNST năm 2020 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai nộp về Công ty PMS trong 06 tháng năm 2021 tăng 1,85 tỷ đồng.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://pms.petrolimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban GD (để biết)
- Lưu VT, KTTV



HỒ TRÍ LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch	
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	(đến ngày 15/04/2021)
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên	
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	(từ ngày 15/04/2021)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	(từ ngày 05/05/2021)
Ông Nguyễn Hồng Kiểm	Phó Giám đốc	(từ ngày 05/05/2021)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban	(từ ngày 15/04/2021)
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban	(đến ngày 15/04/2021)
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên	(từ ngày 15/04/2021)
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	(từ ngày 15/04/2021)
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên	(đến ngày 15/04/2021)
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	(đến ngày 15/04/2021)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được Công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và soát xét. Các báo cáo này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo các Báo cáo kiểm toán độc lập số 010321.001/BCTC.HCM ngày 01 tháng 3 năm 2021 và Báo cáo soát xét số 050820.001/BCTC.HCM ngày 05 tháng 8 năm 2020.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.296.165.773	111.229.553.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.684.538.858	5.690.910.675
1. Tiền	111		5.684.538.858	3.690.910.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	43.828.878	43.828.878
1. Chứng khoán kinh doanh	121		355.000.000	355.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(311.171.122)	(311.171.122)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.011.081.789	101.244.496.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30.554.773.001	98.575.603.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.000.000	1.643.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.454.308.788	1.025.893.514
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	10.901.278.388	4.250.317.329
1. Hàng tồn kho	141		10.901.278.388	4.250.317.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		655.437.860	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	655.437.860	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.114.443.160	122.929.428.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.883.981.465	21.979.981.465
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	21.318.981.465	21.318.981.465
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	565.000.000	661.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.193.251.254	38.912.236.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.817.943.478	37.513.667.340
- Nguyên giá	222		99.021.213.462	98.975.758.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.203.269.984)	(61.462.091.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.375.307.776	1.398.569.650
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(705.642.334)	(682.380.460)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	62.037.210.441	62.037.210.441
1. Đầu tư vào công ty con	251		51.000.000.000	51.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.037.210.441	11.037.210.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		168.410.608.933	234.158.982.374

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

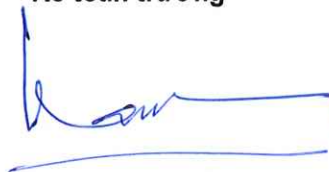
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.889.728.398	98.154.025.241
I. Nợ ngắn hạn	310		26.992.827.033	92.715.123.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.909.450.409	80.030.377.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.094.763.057	658.411.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.053.487.094	723.341.924
4. Phải trả người lao động	314		2.012.856.964	2.607.109.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.278.297.065	687.716.964
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.703.762.701	6.688.951.124
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.679.836.371	1.144.678.571
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.373.372	174.536.322
II. Nợ dài hạn	330		4.896.901.365	5.438.901.365
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.115.000.000	1.085.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.699.000.000	4.271.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	82.901.365	82.901.365
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.520.880.535	136.004.957.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	136.520.880.535	136.004.957.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
3. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.115.314.874	36.002.756.856
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.047.252.887	2.643.887.503
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(15.495.032.915)	(8.603.051.331)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.542.285.802	11.246.938.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		168.410.608.933	234.158.982.374

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

Ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		295.178.736.186	283.346.379.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	295.178.736.186	283.346.379.652
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	281.752.939.853	271.364.171.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.425.796.333	11.982.207.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.222.171.335	10.124.913.028
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	380.811.973	458.222.976
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		380.811.973	458.222.976
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.959.195.639	3.646.106.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.302.487.836	6.218.889.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.005.472.220	11.783.902.016
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	909.091
12. Chi phí khác	32	VI.8	600	337.483.526
13. Lợi nhuận khác	40		(600)	(336.574.435)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.005.471.620	11.447.327.581
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	590.185.818	610.051.819
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.415.285.802	10.837.275.762

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Ngày 10 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.005.471.620	11.447.327.581
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.764.440.281	3.811.043.186
- Các khoản dự phòng	03	-	1.400.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.078.488.025)	(8.741.203.062)
- Chi phí lãi vay	06	380.811.973	458.222.976
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.072.235.849	8.375.390.681
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	69.629.414.807	39.506.516.127
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.650.961.059)	85.049.442
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(68.800.018.603)	(43.931.558.543)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(655.437.860)	(508.108.428)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(385.466.482)	(471.147.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(308.859.594)	(710.782.157)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.879.626.950)	(3.078.610.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.978.719.892)	(733.250.626)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(45.454.545)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	16.078.488.025	13.429.792.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.033.033.480	13.429.792.935
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.597.837.400	33.680.667.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.634.679.600)	(37.368.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.023.843.205)	(11.949.271.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.060.685.405)	(15.636.604.079)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.371.817)	(2.940.061.770)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.690.910.675	9.784.954.347
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.684.538.858	6.844.892.577

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

Ngày 10 tháng 08 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 39 người (tại ngày 31/12/2020 là 48 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 1 công ty con. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể...	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghiệp ngành gas, xăng, dầu...	49%	49%

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh xăng dầu, bao gồm các đơn vị sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần cơ khí xăng dầu- Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình ⁽¹⁾	Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, P.Tân Bình, TP.Đĩ An, tỉnh Bình Dương
Cửa hàng xăng dầu 982 ⁽²⁾	982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, TP.HCM
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng ⁽²⁾	2A/71-72 ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

⁽¹⁾ Đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập.

⁽²⁾ Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ sách kế toán của BCC. Theo các điều khoản của thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	337.870.278	62.774.718
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.346.668.580	3.628.135.957
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	2.000.000.000
Cộng	5.684.538.858	5.690.910.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021				01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	355.000.000	(*)	(311.171.122)		355.000.000	(*)	(311.171.122)	
Cộng	355.000.000		(311.171.122)		355.000.000		(311.171.122)	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021				01/01/2021			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		51.000.000.000		-		51.000.000.000		-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	100	51.000.000.000	(*)	-	100	51.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên kết		11.037.210.441		-		11.037.210.441		-
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	49	11.037.210.441	(*)	-	49	11.037.210.441	(*)	-
Cộng		62.037.210.441		-		62.037.210.441		-

(*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2021 và tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2021 và tại ngày 31/12/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.554.773.001	98.575.603.082
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	21.092.502.767	18.029.071.742
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	-	45.684.000.000
Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận	2.860.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	6.602.270.234	34.862.531.340
Phải thu dài hạn của khách hàng	21.318.981.465	21.318.981.465
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai (*)	21.318.981.465	21.318.981.465
Cộng	51.873.754.466	119.894.584.547
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	42.411.484.232	39.348.053.207
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	42.411.484.232	39.348.053.207

(*) Phải thu về phí chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Thời hạn thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2033.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	2.000.000	1.600.500.000
Trả trước người bán khác	-	42.500.000
Cộng	2.000.000	1.643.000.000

5. Phải thu khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.454.308.788	1.025.893.514
Tạm ứng	31.301.699	26.800.000
Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	434.554.637	168.080.722
Phải thu về thuế TNCN	131.668.989	574.588.569
Phải thu đội thi công xây dựng cơ bản	300.359.240	-
Phải thu khác	556.424.223	256.424.223
Phải thu dài hạn khác	565.000.000	661.000.000
Ký cược, ký quỹ	565.000.000	661.000.000
Cộng	2.019.308.788	1.686.893.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.076.812	-	46.705.628	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.142.136	-	-	-
Hàng hoá	10.739.059.440	-	4.203.611.701	-
Cộng	10.901.278.388	-	4.250.317.329	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 10.739.059.440 đồng (tại ngày đầu kỳ là 0 đồng).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	655.437.860	-
Cộng	655.437.860	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.377.097.437	76.894.802.478	8.576.971.275	126.887.727	98.975.758.917
Mua trong kỳ	-	45.454.545	-	-	45.454.545
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.377.097.437	76.940.257.023	8.576.971.275	126.887.727	99.021.213.462
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.821.687.053	46.661.127.911	6.887.888.892	91.387.721	61.462.091.577
Khấu hao trong kỳ	426.921.360	2.988.604.461	318.552.588	7.099.998	3.741.178.407
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.248.608.413	49.649.732.372	7.206.441.480	98.487.719	65.203.269.984
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.555.410.384	30.233.674.567	1.689.082.383	35.500.006	37.513.667.340
Tại ngày cuối kỳ	5.128.489.024	27.290.524.651	1.370.529.795	28.400.008	33.817.943.478

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay	16.042.657.597	16.314.135.249
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.286.166.281	32.101.941.701
Nguyên giá tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị cuối kỳ đang cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh	82.306.472.404	82.306.472.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	462.380.460	220.000.000	682.380.460
Khấu hao trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	485.642.334	220.000.000	705.642.334
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.398.569.650	-	1.398.569.650
Tại ngày cuối kỳ	1.375.307.776	-	1.375.307.776

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	220.000.000	220.000.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	6.576.856.057	7.387.404.393
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	-	72.513.714.552
Phải trả nhà cung cấp khác	332.594.352	129.258.974
Cộng	6.909.450.409	80.030.377.919
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.576.856.057	79.901.118.945
Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	6.576.856.057	7.387.404.393
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	-	72.513.714.552

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi nhánh Công ty CP Dầu Khí Ngọc Phương Nam	144.400.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè	275.819.000	-
Công ty TNHH Nhật Linh Long An	-	229.720.000
Người mua trả tiền trước khác	674.544.057	428.691.703
Cộng	1.094.763.057	658.411.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	346.638.387	1.048.867.410	1.249.978.721	145.527.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.859.594	590.185.818	308.859.594	590.185.818
Thuế thu nhập cá nhân	6.780.308	53.265.805	53.147.633	6.898.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.310.875.720	-	1.310.875.720
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61.063.635	-	61.063.635	-
Cộng	723.341.924	3.009.194.753	1.679.049.583	2.053.487.094

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	58.303.545	62.958.054
Trích trước giá vốn các công trình xây dựng	2.311.970.455	278.884.928
Chi phí vận chuyển	48.400.000	90.200.000
Chi phí phải trả khác	1.859.623.065	255.673.982
Cộng	4.278.297.065	687.716.964

14. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	7.703.762.701	6.688.951.124
Kinh phí công đoàn	32.551.028	29.075.568
Cổ tức phải trả	6.221.776.479	5.401.721.284
Phải trả các đội thi công	942.347.301	619.124.557
Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận liên kết kinh doanh	390.000.000	-
Phải trả khác	117.087.893	639.029.715
Phải trả dài hạn khác	1.115.000.000	1.085.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.115.000.000	1.085.000.000
Cộng	8.818.762.701	7.773.951.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2021 VND
Vay ngắn hạn	1.144.678.571	26.597.837.400	25.062.679.600	2.679.836.371
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	26.597.837.400	25.062.679.600	1.535.157.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	-	26.597.837.400	25.062.679.600	1.535.157.800
Vay dài hạn đến hạn trả	1.144.678.571	-	-	1.144.678.571
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	1.144.678.571	-	-	1.144.678.571
Vay dài hạn	4.271.000.000	-	572.000.000	3.699.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	4.271.000.000	-	572.000.000	3.699.000.000
Cộng	5.415.678.571	26.597.837.400	25.634.679.600	6.378.836.371

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh 7 thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1104/2020-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 20/11/2020. Hạn mức vay 40 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất vay 5,5%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 0707/2016/HĐTCQTS/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016, hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 0706/2016/HD9TCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng vay trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/7/2018. Thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích vay để tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 4.843.678.571 đồng (trong đó: 1.144.678.571 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

16. Dự phòng phải trả hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	82.901.365	82.901.365
Cộng	82.901.365	82.901.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	6.319.240.437	139.680.310.067
Lãi trong năm trước					13.195.464.439	13.195.464.439
Chia cổ tức					(12.345.433.414)	(12.345.433.414)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2019					(564.334.000)	(564.334.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2020					(252.000.000)	(252.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Thường ban quản lý, điều hành					(1.701.024.354)	(1.701.024.354)
Điều chỉnh theo Nghị quyết HĐQT					(500.000.000)	(500.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					57.000.000	57.000.000
					(1.565.025.605)	(1.565.025.605)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	2.643.887.503	136.004.957.133
Lãi trong kỳ này					18.415.285.802	18.415.285.802
Chia cổ tức					(15.843.898.400)	(15.843.898.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.112.558.018	(1.112.558.018)	-
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2020					(382.464.000)	(382.464.000)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2021					(63.000.000)	(63.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020					(800.000.000)	(800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*)					(810.000.000)	(810.000.000)
Số dư cuối kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	37.115.314.874	2.047.252.887	136.520.880.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(*) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh***Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương*

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận được chia cố định cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 15.005.121 đồng/tháng từ tháng 01 đến tháng 05/2020 và 20.000.000 đồng/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong kỳ là 120.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKGD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKGD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoản mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65 triệu đồng từ thời điểm 01/01/2021.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong kỳ là: 390.000.000 đồng.

Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKGD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Chi tiết như sau:

- i. Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại số 2A/71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến 01/06/2025.
- iii. Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
- iv. Phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 5 năm. Từ tháng 01 đến tháng 05 là 35 triệu đồng/tháng, từ tháng 6 là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm.
- v. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong kỳ là 300.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000	46,00
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	11,28	8.155.600.000	11,28
Vốn góp của các cổ đông khác	30.613.350.000	42,36	30.613.350.000	42,36
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	0,36	258.900.000	0,36
Cộng	72.276.620.000	100	72.276.620.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.843.898.400	12.345.433.414
- Chia cổ tức bằng tiền	15.843.898.400	12.345.433.414

d) Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	30/06/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.100.110.177	3.100.110.177
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	5.227,41	5.227,41

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	283.896.610.064	276.489.037.383
Doanh thu thuần thi công nhận dạng thương hiệu	2.334.552.273	651.460.000
Doanh thu thuần cho thuê tài sản	4.400.000.000	4.813.500.000
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	4.547.573.849	1.392.382.269
Cộng	295.178.736.186	283.346.379.652
Doanh thu thuần với các bên liên quan	3.826.991.840	5.132.781.339
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	3.826.991.840	5.132.781.339

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	271.729.314.735	266.524.862.073
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	2.116.718.778	631.492.298
Giá vốn cho thuê tài sản	3.490.286.979	3.143.322.872
Giá vốn hợp đồng xây lắp	4.416.619.361	1.064.494.755
Cộng	281.752.939.853	271.364.171.998

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.945.498	6.651.731
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.143.683.310	1.383.709.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.054.542.527	8.734.551.331
Cộng	17.222.171.335	10.124.913.028

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	380.811.973	458.222.976
Cộng	380.811.973	458.222.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.282.248.146	1.215.715.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.641.757	392.972.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.472.045.967	1.225.588.639
Chi phí bán hàng khác	1.843.259.769	811.829.512
Cộng	5.959.195.639	3.646.106.305

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	2.763.386.308	3.189.420.413
Chi phí vật liệu quản lý	29.304.546	45.601.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.747.734	274.747.734
Chi phí thuế, phí, lệ phí	122.224.539	551.391.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	960.836.080	525.484.770
Chi phí bằng tiền khác	1.151.988.629	1.632.243.752
Cộng	5.302.487.836	6.218.889.385

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	-	909.091
Cộng	-	909.091

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	301.482.844
Chi phí khác	600	36.000.682
Cộng	600	337.483.526

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.005.471.620	11.447.327.581
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(16.054.542.527)	(8.397.068.487)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	337.482.844
- Các khoản điều chỉnh giảm	16.054.542.527	8.734.551.331
Thu nhập tính thuế	2.950.929.093	3.050.259.094
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	590.185.818	610.051.819

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.084.114.370	920.915.094
Chi phí nhân công	4.045.634.454	4.405.135.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.764.440.281	3.811.043.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.027.552.498	4.263.117.584
Chi phí khác	3.479.709.126	2.444.073.264
Cộng	21.401.450.729	15.844.285.115

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	26.597.837.400	33.680.667.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.634.679.600	37.368.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Công ty con	Lợi nhuận được chia	9.269.222.999	7.417.251.599
		Lãi chậm thanh toán	1.126.744.703	1.363.204.069
		Mua hàng hóa	211.818.182	13.112.727.273
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	6.785.319.528	1.317.299.732
Công ty Xăng Dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	239.743.746.547	189.319.147.547
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	38.455.636.363	63.414.781.820
Công ty CP TCT Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	7.314.729.400	5.698.839.178

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	445.464.000	482.562.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	686.020.200	339.246.000

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, xây lắp, cơ khí. Trong đó: lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng chủ yếu. Doanh thu và giá vốn đã được thuyết minh tại VI.1 và VI.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.684.538.858	5.690.910.675	5.684.538.858	5.690.910.675
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.861.761.555	121.554.678.061	53.861.761.555	121.554.678.061
Chứng khoán kinh doanh	43.828.878	43.828.878	43.828.878	43.828.878
Cộng	59.590.129.291	127.289.417.614	59.590.129.291	127.289.417.614
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	6.378.836.371	5.415.678.571	6.378.836.371	5.415.678.571
Phải trả người bán	6.909.450.409	80.030.377.919	6.909.450.409	80.030.377.919
Chi phí phải trả	4.278.297.065	687.716.964	4.278.297.065	687.716.964
Phải trả khác	8.786.211.673	7.744.875.556	8.786.211.673	7.744.875.556
Cộng	26.352.795.518	93.878.649.010	26.352.795.518	93.878.649.010

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2021 và vào ngày 31/12/2020 (xem thuyết minh V.6, V.8, V.15).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2021 và vào ngày 31/12/2020.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	21.538.795.518	4.814.000.000	26.352.795.518
Các khoản vay	2.679.836.371	3.699.000.000	6.378.836.371
Phải trả người bán	6.909.450.409	-	6.909.450.409
Chi phí phải trả	4.278.297.065	-	4.278.297.065
Phải trả khác	7.671.211.673	1.115.000.000	8.786.211.673
Số đầu kỳ	88.522.649.010	5.356.000.000	93.878.649.010
Các khoản vay	1.144.678.571	4.271.000.000	5.415.678.571
Phải trả người bán	80.030.377.919	-	80.030.377.919
Chi phí phải trả	687.716.964	-	687.716.964
Phải trả khác	6.659.875.556	1.085.000.000	7.744.875.556

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu**Đỗ Thị Hồng Hạnh**

Ngày 10 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng**Trần Văn Phúc****Giám đốc****Đoàn Đức Học**